

## **0.a. Goal**

Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi

## **0.b. Target**

Mục tiêu 3.6: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận toàn dân tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, truyền thông và giáo dục; lồng ghép sức khỏe sinh sản vào các chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan (Mục tiêu 3.7 toàn cầu)

## **0.c. Indicator**

Chỉ tiêu 3.6.2. Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi

## **0.d. Series**

Adolescent birth rate (per 1,000 women aged 15-19 years) [3.7.2] SP\_DYN\_ADKL

## **0.e. Metadata update**

tháng 6/2021

## **1.a. Organisation**

Tổng cục Thống kê

## **1.f. Contact mail**

54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

## **1.g. Contact email**

banbientap@gso.gov.vn

## **2.a. Definition and concepts**

Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi là tổng số trẻ sinh ra sống của phụ nữ từ 10-19 tuổi trên một nghìn phụ nữ ở cùng nhóm tuổi.

## **2.b. Unit of measure**

trên 1000 phụ nữ 10-19 tuổi

## **2.c. Classifications**

Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm 31/12/2019)

### **3.a. Data sources**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Dữ liệu hành chính.

### **3.b. Data collection method**

Chỉ tiêu “Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi” được tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở (chu kỳ 10 năm), điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ (chu kỳ 5 năm) và suy rộng từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình hàng năm. Các cuộc Tổng điều tra và điều tra này đều thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia

### **3.d. Data release calendar**

Năm

### **3.e. Data providers**

Tổng cục Thống kê

### **3.f. Data compilers**

Tổng cục Thống kê

## **4.a. Rationale**

- Chỉ tiêu là thước đo quan trọng đánh giá sức khỏe bà mẹ sau sinh và mức giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh. Chỉ tiêu này cũng cung cấp bằng chứng gián tiếp về khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản của thanh niên và đặc biệt là thanh niên chưa lập gia đình thường gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản.

- Cung cấp dữ liệu cơ sở cho việc thiết kế các hoạt động tuyên truyền giáo dục về sức khỏe sinh sản và đánh giá nguy cơ liên quan đến sức khỏe sinh sản ở nhóm nữ 10-19 tuổi.

## **5. Data availability and disaggregation**

- Chỉ có số liệu cho nhóm 15-19 tuổi hàng năm từ 2016-2019
- Không có số liệu chung và số liệu cho nhóm 10-14 tuổi

(Nguồn công bố: Số liệu các chỉ tiêu SDG-ASEAN; Tổng cục Thống kê).

## ***6. Comparability/deviation from international standards***

**Chỉ tiêu quốc tế tương ứng “3.7.2:** Adolescent birth rate (aged 10-14 years; aged 15-19 years) per 1,000 women in that age group”. Chỉ tiêu quốc tế phân tổ theo: Tuổi, trình độ học vấn, số con còn sống, tình trạng hôn nhân, tình trạng kinh tế xã hội, vị trí địa lý và các loại khác trong khi chỉ tiêu của Việt Nam phân tổ theo: Trình độ học vấn của người mẹ; nhóm tuổi (10-14 tuổi, 15-19 tuổi); thành thị/nông thôn và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

## ***7. References and Documentation***

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ
- Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam;
- <https://unstats.un.org/sdgs/metadata/>